

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

### I. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Lương Thế Vinh (ĐHLTV)
- Mã trường:** DTV
- Địa chỉ các trụ sở** (trụ sở chính và phân hiệu): Đường Cầu Đông, Phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; Điện thoại: 0228.3680151/02283680042
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:** <http://ltvu.edu.vn>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo** (có thông tin tuyển sinh): <https://www.facebook.com/TruongDHLuongTheVinh>; <https://ultv.edu.vn/dang-ky/>; Zalo: 03.8259.8259; 03.5982.5982. Email: [ultv.edu.vn@gmail.com](mailto:ultv.edu.vn@gmail.com)
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 02283860042; 03.5982.5982; 03.8259.8259; 0912.849.967

### 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://ltvu.edu.vn/Tin-Tuyen-Sinh/411/De-an-tuyen-sinh-nam-2023-Truong-Dai-hoc-Luong-The-Vinh-NTB>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm trước liền kề)
Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý	Đại học	774	40	65	
Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học	299	15	0	
Lĩnh vực: Thú y	Đại học	372	124	13	86%
Lĩnh vực: Kiến trúc và xây dựng	Đại học	390	65	52	86%
Lĩnh vực: Kỹ thuật Điện - Điện tử	Đại học		09	0	

Lĩnh vực đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm trước liền kề)
Lĩnh vực: Khác (Ngôn ngữ Anh)	Đại học	195	35	0	
Lĩnh vực: Sức khỏe	Đại học	470	47	0	

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Lương Thế Vinh: <http://ltvu.edu.vn/Tin-Tuyen-Sinh/411/De-an-tuyen-sinh-nam-2024-Truong-Dai-hoc-Luong-The-Vinh-NTB>

### 8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT hàng năm (Mã 100)
- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm học lớp 12 ở cấp THPT (Mã 200)

### 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2022			Năm tuyển sinh - 2023		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I	- <b>Phương thức 1:</b> Xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệpTHPT hàng năm; - <b>Phương thức 2:</b> Xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm						
Nhóm ngành II							
Nhóm ngành III xét tuyển các ngành dưới đây: - Ngành Kế toán - Ngành Quản trị kinh doanh		688	38	15	774	40	15
Nhóm ngành IV							
Nhóm ngành V xét tuyển các ngành dưới đây: - Kỹ thuật xây dựng - Bác sĩ Thú y - Kỹ sư Công nghệ thông tin		1244	213	15	1.061	213	15

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2022			Năm tuyển sinh - 2023		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
- Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	học lớp 12 ở cấp THPT						
Nhóm ngành VI					470	47	21
Nhóm ngành VII xét tuyển các ngành dưới đây: - Ngôn ngữ Anh		345	95	15	195	35	15
<b>Tổng</b>		<b>2277</b>	<b>409</b>		<b>2.172</b>	<b>288</b>	

### 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://ltvu.edu.vn/Van-Ban-Bieu-Mau>; <http://ltvu.edu.vn/Tin-Tuyen-Sinh/411/De-an-tuyen-sinh-nam-2024-Truong-Dai-hoc-Luong-The-Vinh-NTB>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Số, ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Quản trị kinh doanh	7340101	636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2023		
2	Kế toán	7340301	636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2023		
3	Tài chính-Ngân hàng	7340201	397/QĐ-BGDĐT	24/01/2005	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2023		
4	Công nghệ thông tin	7480201	636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2023		
5	Thú y	7640101	3347/QĐ-BGDĐT	21/6/2004	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2023		
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2023		
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	82/QĐ-BGDĐT	03/01/2007	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2023		

<b>TT</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Số văn bản cho phép mở ngành</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành</b>	<b>Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)</b>	<b>Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>	<b>Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh</b>	<b>Số, ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa</b>	<b>Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa</b>
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	4705/BGDĐT T-GDDH	10/10/2018	Bộ GDĐT	2004	2023		
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2023		
	Y học cổ truyền	7720115	2509/QĐ-BGDĐT	30/08/2023			Bộ GDĐT	2023	2023		
10	Quản trị kinh doanh (Cao học)	8340191	6048/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2012	2023		
11	Thú y (Cao học)	8640101	4113/QĐ-BGDĐT	17/10/2018				2018	2023		

## **10. Điều kiện đảm bảo chất lượng (Phụ lục 3)**

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Lương Thế Vinh: <http://ltvu.edu.vn/Van-Ban-Bieu-Mau>

**11.** Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Lương Thế Vinh: <http://ltvu.edu.vn/Van-Ban-Bieu-Mau>

**12.** Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Lương Thế Vinh: <http://ltvu.edu.vn/Van-Ban-Bieu-Mau> .

## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

### **1. Tuyển sinh chính quy đại học**

#### **1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

##### **1.1.1. Đối tượng dự tuyển bao gồm:**

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

##### **1.1.2. Đối tượng dự tuyển trên phải đáp ứng các điều kiện sau:**

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 1.5 và 1.6;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

##### **1.2. Phạm vi tuyển sinh.**

Tuyển sinh trong cả nước

##### **1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển**

Năm 2024 Trường Đại học Lương Thế Vinh thực hiện xét tuyển theo một trong ba phương thức tuyển sinh, cụ thể:

###### *a) Phương thức xét tuyển mã 100:*

Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

###### *b) Phương thức xét tuyển mã 200:*

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ghi trong học bạ năm học lớp 12 THPT.

###### *c) Phương thức xét tuyển mã 500:*

- Đối với các ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Ngôn ngữ Anh: thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển trở lên và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật. Hoặc thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên.

- Đối với các ngành Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Thú y: thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên.

- Với ngành Y học cổ truyền (Danh hiệu Bác sĩ Y học cổ truyền): Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm sức khỏe ngành dự tuyển được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

[1] Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên.

[2] Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

[3] Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học nhóm ngành sức khỏe đạt loại giỏi trở lên.

[4] Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học nhóm ngành sức khỏe đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn XT1		Tổ hợp môn XT2		Tổ hợp môn XT3		Tổ hợp môn XT4	
							Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Theo xét KQ thi THPT	36	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán		
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48								
				500	Xét kết quả học tập trình độ trung cấp/ cao đẳng/ đại học	36								
2	Đại học	7340301	Kế toán	100	Theo xét KQ thi THPT	29	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán		
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40								
				500	Xét kết quả học tập trình độ trung cấp/ cao đẳng/ đại học	30								
3	Đại học	7340201	Tài chính- Ngân hàng	100	Theo xét KQ thi THPT	3	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán		
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	4								
				500	Xét kết quả học tập trình độ trung cấp/ cao đẳng/ đại học	3								
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Theo xét KQ thi THPT	26	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán		
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35								
				500	Xét kết quả học tập trình độ trung cấp/ cao đẳng/ đại học	26								



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn XT1		Tổ hợp môn XT2		Tổ hợp môn XT3		Tổ hợp môn XT4	
							Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính
5	Đại học	7460101	Thú y	100	Theo xét KQ thi THPT	54	B00	Sinh	A02	Sinh	B03	Sinh		
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	72								
				500	Xét kết quả học tập trình độ trung cấp/ cao đẳng/ đại học	54								
6	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	Theo xét KQ thi THPT	26	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán		
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35								
				500	Xét kết quả học tập trình độ trung cấp/ cao đẳng/ đại học	26								
7	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100	Theo xét KQ thi THPT	18	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán		
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24								
				500	Xét kết quả học tập trình độ trung cấp/ cao đẳng/ đại học	18								
8	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	Theo xét KQ thi THPT	36	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán		
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48								
				500	Xét kết quả học tập trình độ trung cấp/ cao đẳng/ đại học	36								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn XT1		Tổ hợp môn XT2		Tổ hợp môn XT3		Tổ hợp môn XT4	
							Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính
9	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Theo xét KQ thi THPT	72	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	C00	Tiếng Anh
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	96								
				500	Xét kết quả học tập trình độ trung cấp/ cao đẳng/ đại học	72								
10	Đại học	7720115	Y học cổ truyền	100	Theo xét KQ thi THPT	50	A00	Toán	B00	Sinh	D07	Tiếng Anh	D08	Tiếng Anh
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	320								
				500	Xét kết quả học tập trình độ trung cấp/ cao đẳng/ đại học	100								

## **1.5. Ngưỡng đầu vào.**

### **a) Đối với phương thức xét tuyển mã 100:**

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Lấy tổng điểm 3 môn thi của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (theo quy chế tuyển sinh năm 2022 của Bộ GDĐT) đạt từ 12 điểm trở lên sau đó xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển cho đến khi hết chỉ tiêu.

- Riêng đối với Ngành Y học cổ truyền (Danh hiệu Bác sĩ Y học cổ truyền): Lấy tổng điểm 3 môn thi của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (theo quy chế tuyển sinh năm 2022 của Bộ GDĐT) có tổng điểm lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (theo công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đối với ngành sức khỏe hàng năm của Bộ Giáo dục) cho phương thức tuyển sinh đào tạo hình thức chính quy sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 sau đó xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển cho đến khi hết chỉ tiêu.

### **b) Đối với phương thức xét tuyển mã 200:**

- Lấy tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển ghi trong học bạ lớp 12 THPT cộng với điểm ưu tiên (theo quy chế tuyển sinh năm 2022 của Bộ GDĐT) đạt từ 15 điểm trở lên, sau đó xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển cho đến khi hết chỉ tiêu.

- Đối với ngành Y học cổ truyền (Danh hiệu Bác sĩ Y học cổ truyền): Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên, sau đó xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển cho đến khi hết chỉ tiêu.

### **c) Đối với phương thức xét tuyển mã 500:**

- Đối với các ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Ngôn ngữ Anh: thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển trở lên và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật. Hoặc thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên phải có điểm trung bình chung của khóa học Trung cấp, Cao đẳng, Đại học từ 2,0 thang điểm 4 hoặc từ 5,0 thang điểm 10 hoặc tốt nghiệp xếp loại từ trung bình trở lên, sau đó xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển cho đến hết chỉ tiêu.

- Đối với các ngành Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Thú y: thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên phải có điểm trung bình chung của khóa học Trung cấp, Cao đẳng, Đại học từ 2,0 thang điểm 4 hoặc từ 5,0 thang điểm 10 hoặc tốt nghiệp xếp loại từ trung bình trở lên, sau đó xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển cho đến hết chỉ tiêu.

- Đối với ngành Y học cổ truyền (Danh hiệu Bác sĩ Y học cổ truyền): Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm sức khỏe ngành dự tuyển được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào được xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển cho đến hết chỉ tiêu, được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

[1] Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên.

[2] Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

[3] Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học nhóm ngành sức khỏe đạt loại giỏi trở lên.

[4] Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học nhóm ngành sức khỏe đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:** mã trường, mã ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

a) Mã trường: **DTV**

b) Mã số ngành, tổng chỉ tiêu, tổ hợp xét tuyển và điểm xét tuyển dự kiến

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã phương thức	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm xét tuyển dự kiến
1	Quản trị kinh doanh	7340101	100	120	A00; A01; C01	$\geq 12/30$
			200			$\geq 15/30$
			500			$\geq 5,0^{(*)}$
2	Kế toán	7340301	100	99	A00; A01; C01	$\geq 12/30$
			200			$\geq 15/30$
			500			$\geq 5,0^{(*)}$
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	100	10	A00; A01; C01	$\geq 12/30$
			200			$\geq 15/30$
			500			$\geq 5,0^{(*)}$
4	Công nghệ thông tin	7480201	100	87	A00; A01; C01	$\geq 12/30$
			200			$\geq 15/30$
			500			$\geq 5,0^{(*)}$
5	Thú y	7640101	100	180	B00; B03; A02	12/30
			200			$\geq 15/30$
			500			$\geq 5,0^{(*)}$
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	100	87	A00; A01; C01	$\geq 12/30$
			200			$\geq 15/30$
			500			$\geq 5,0^{(*)}$
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	100	60	A00; A01; C01	$\geq 12/30$
			200			$\geq 15/30$
			500			$\geq 5,0^{(*)}$
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	100	120	A00; A01; C01	12/30
			200			$\geq 15/30$
			500			$\geq 5,0^{(*)}$
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	100	240	D01; D07; D14; C00	$\geq 12/30$
			200			$\geq 15/30$
			500			$\geq 5,0^{(*)}$

(\*) Điểm trung bình chung của khóa học trình độ Trung cấp, Cao đẳng, Đại học từ 2,0 thang điểm 4 hoặc từ 5,0 thang điểm 10 hoặc tốt nghiệp xếp loại từ trung bình trở lên.

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã phương thức	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm xét tuyển dự kiến
10	Y học cổ truyền	7720115	100	470	A00; B00; D07; D08	Chuẩn của Bộ
			200			$\geq 21$
			500			Giỏi

c) Các tổ hợp xét tuyển:

**\* Khối truyền thống**

- Khối A00: Toán, Vật lý, Hóa học.
- Khối B00: Toán, Hóa học, Sinh học.
- Khối C00: Văn, Lịch sử, Địa Lý
- Khối D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.

**\* Khối bổ sung**

- Khối A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh.
- Khối A02: Toán, Vật lý, Sinh học.
- Khối C01: Toán, Vật lý, Ngữ Văn.
- Khối D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh.
- Khối D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh.
- Khối B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn.
- Khối D14; Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh.

**d) Điểm chênh lệch xét tuyển giữa các tổ hợp: 0 điểm.**

**e) Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Môn chính.**

**1.7. Tổ chức tuyển sinh:**

- Thời gian đăng ký xét tuyển (ĐKXT): Theo quy định của Bộ GDĐT.
- Hình thức ĐKXT: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

(\*) Thí sinh thực hiện ĐKXT bằng một trong các hình thức sau:

Ngoài việc đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT và Cổng dịch vụ công Quốc gia, thí sinh có thể chọn các hình thức sau:

+ Chuyên phát nhanh Phiếu ĐKXT và ưu tiên (*theo mẫu*) qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh Nhà trường;

+ Đăng ký trực tuyến trên Website Nhà trường: Truy cập vào Website <https://ultv.edu.vn/dang-ky/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.

Nếu đăng ký trực tuyến, tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Đăng ký xét tuyển <https://ultv.edu.vn/dang-ky/>

Bước 2: Chụp ảnh học bạ THPT, giấy khai sinh, số báo danh hoặc điểm thi THPT, giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (nếu có), sau đó thí sinh gửi chuyển phát nhanh hoặc gửi Zalo, Email, Fanpage hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh.

Email: [ultv.edu.vn@gmail.com](mailto:ultv.edu.vn@gmail.com)

Fanpage: <https://www.facebook.com/TruongDHLuongTheVinh>

Zalo: 03.8259.8259; 03.5982.5982.

Địa chỉ: **Trường Đại học Lương Thế Vinh**, Đường Cầu Đông, Phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

## **1.8. Chính sách ưu tiên:**

### **a) Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:**

Theo Quy định tại Điều 7 của Quy chế “Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **b) Quyền lợi được hưởng đối với sinh viên học chính quy tại trường**

- Miễn phí tiền thuê ký túc xá toàn khóa học.
- Miễn 100% học phí năm 2024 cho sinh viên mới đạt mức điểm qui đổi từ 16 điểm trở lên.
- Khuyến khích sinh viên chính quy học song bằng chính - phụ. Trong đó nếu chọn Ngôn ngữ Anh là bằng phụ sẽ được giảm 50% học phí khi học Ngôn ngữ Anh toàn khóa học.
- Được xét cấp học bổng khuyến khích học tập từ học kỳ II năm thứ nhất trở đi cho những sinh viên có học lực từ khá trở lên.
- Được giới thiệu việc làm bán thời gian (Part – time job) trong quá trình học tại trường.
- Sinh viên sau khi tốt nghiệp, sẽ được nhà trường giới thiệu việc làm với mức lương tương xứng với trình độ chuyên môn đạt được hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng liên kết đào tạo giữa nhà trường với đối tác nước ngoài.

### **c) Đối với Ngành Y học cổ truyền**

- **Miễn 100% học phí năm 2024** đối với thí sinh nhập học ngành Y học cổ truyền năm 2024 trúng tuyển theo **phương thức 100** và **phương thức 200**.
- **Miễn 50% học phí năm 2024** đối với tất cả thí sinh nhập học ngành Y học cổ truyền năm 2024 trúng tuyển theo **phương thức 500**.
- Miễn 100% tiền ở ký túc xá năm 2024.

*Ghi chú: Trường Đại học Lương Thế Vinh chỉ tổ lớp học khi có từ 20 sinh viên trở lên cho một ngành học.*

### **d) Xét tuyển thẳng**

Theo Quy định tại Điều 8 của Quy chế “Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 1.9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.

### 1.10. Học phí với sinh viên chính quy

a) Học phí đối với sinh viên chính quy (Nhập học năm 2024- khóa 20)

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tiền học phí (1.000/tín chỉ)
1	Quản trị kinh doanh	7340101	400
2	Kế toán	7340301	400
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	400
4	Kỹ sư Công nghệ thông tin	7480201	450
5	Thú y	7640101	450
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	450
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	450
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	450
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	450
10	Y học cổ truyền	7720115	1.200

b) Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Học phí được tính theo số tín chỉ sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ và sẽ được điều chỉnh theo từng học kỳ trong suốt toàn khóa của sinh viên. Việc điều chỉnh tăng học phí tối đa không quá 15% mỗi năm.

### 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

a) Đợt 1: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT;

b) Đợt 2:

- Thời gian nhận ĐKXT theo quy định;

- Hình thức nhận ĐKXT: Thực hiện theo mục 1.7. Tổ chức tuyển sinh.

c) Trường hợp xét tuyển sau đợt 1 vẫn còn chỉ tiêu, Nhà trường tổ chức xét tuyển các đợt tiếp theo theo quy định, hạn cuối cùng tháng 12/2024.

d) Xử lý một số tình huống trong quá trình tuyển sinh:

- Trường hợp số thí sinh trúng tuyển vào ngành học có dưới 20 người, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành khác có cùng tổ hợp và cùng phương thức tuyển sinh.

- Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho phương thức xét tuyển trước, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển xuống các phương thức ưu tiên tiếp theo và các đợt xét tuyển bổ sung.

**1.12. Trường Đại học Lương Thế Vinh cam kết đối với thí sinh: thực hiện đầy đủ các nội dung đã nêu trong Đề án tuyển sinh năm 2024; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.**

**1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.**

#### **1.14. Tài chính:**

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 11.214.177.775 VNĐ

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 7.500.000 VNĐ

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

### **2. Tuyển sinh đào tạo đại học Liên thông chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

#### **2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:**

- Người học đã được công nhận tốt nghiệp trình độ Trung cấp/ Cao đẳng/ Cao đẳng nghề/ Đại học trở lên và có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật);

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận của Cục Quản lý chất lượng Bộ giáo dục và Đào tạo hoặc các cơ quan đủ thẩm quyền khác.

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 2.5 và 2.6 của đề án này.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

**2.2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước

#### **2.3. Phương thức tuyển sinh.**

a) Tên phương thức xét tuyển: Xét tuyển đào tạo Liên thông chính quy (XT\_LTCQ)

b) Phương thức xét tuyển:

Năm 2024 Nhà trường xét tuyển đào tạo Liên thông chính quy bằng một trong các phương thức sau:

\* Phương thức xét tuyển mã 200:

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ghi trong học bạ năm học lớp 12 THPT.

\* Phương thức xét tuyển mã 500:

- Đối với các ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Ngôn ngữ Anh: thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển trở lên và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật. Hoặc thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên.

- Đối với các ngành Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Thú y: thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên.

**2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7340301	Kế toán	500	Xét tuyển theo điểm tổng kết toàn khóa học bậc TC, CD, ĐH	20	Mở mã ngành 636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	Bộ GDĐT	2004
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		Đổi tên ngành 817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	
2.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét tuyển theo điểm tổng kết toàn khóa học bậc TC, CD, ĐH	24	Mở mã ngành 636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	Bộ GDĐT	2004
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		Đổi tên ngành 817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	
3.	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	500	Xét tuyển theo điểm tổng kết toàn khóa học bậc TC, CD, ĐH	2	Mở mã ngành 397/QĐ-BGDĐT	24/01/2005	Bộ GDĐT	2004
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		Đổi tên ngành 817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
4.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Xét tuyển theo điểm tổng kết toàn khóa học bậc TC, CD, ĐH	18	Mở mã ngành 636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	Bộ GDĐT	2004
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		Đổi tên ngành 817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	
5.	Đại học	7640101	Thú y	500	Xét tuyển theo điểm tổng kết toàn khóa học bậc TC, CD, ĐH	36	Mở mã ngành 3347/QĐ-BGDĐT	21/6/2004	Bộ GDĐT	2004
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		Đổi tên ngành 817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	
6.	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	500	Xét tuyển theo điểm tổng kết toàn khóa học bậc TC, CD, ĐH	18	Mở mã ngành 636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	Bộ GDĐT	2004
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		Đổi tên ngành 817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
7.	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	500	Xét tuyển theo điểm tổng kết toàn khóa học bậc TC, CD, ĐH	12	Mở mã ngành 82/QĐ-BGDĐT	03/1/2007	Bộ GDĐT	2007
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		Đổi tên ngành 817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	
8.	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <sup>3</sup>	500	Xét tuyển theo điểm tổng kết toàn khóa học bậc TC, CD, ĐH	24	Mở mã ngành 636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	Bộ GDĐT	2004
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		Đổi tên ngành 4705/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	
9.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	Xét tuyển theo điểm tổng kết toàn khóa học bậc TC, CD, ĐH	48	Mở mã ngành 636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	Bộ GDĐT	2004
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		Đổi tên ngành 817/QĐ-BGDĐT		Bộ GDĐT	

## 2.5. Ngưỡng đầu vào.

a) Với phương thức xét tuyển mã 200:

Lấy tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển ghi trong học bạ lớp 12 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15 điểm trở lên, sau đó xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển đến hết chỉ tiêu.

b) Với phương thức xét tuyển mã 500:

Lấy điểm trung bình chung khóa học bậc Trung cấp trở lên đạt từ 2,0 thang điểm 4 hoặc từ 5,0 thang điểm 10, hoặc xếp loại tốt nghiệp từ Trung bình trở lên, sau đó xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển đến hết chỉ tiêu.

## 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: **DTV**

- Mã số ngành, tổng chỉ tiêu, tổ hợp xét tuyển và điểm xét tuyển dự kiến

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển theo học bạ THPT	Xét tuyển theo kết quả học bậc TC, CD, ĐH
1	Kế toán	7340301	20	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
2	Quản trị kinh doanh	7340101	24	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
4	Công nghệ thông tin	7480201	18	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
5	Thú y	7640101	36	B00; A02; B03	Điểm tổng kết toàn khóa học
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	18	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	12	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	24	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	48	D01; D07; D14; C00	Điểm tổng kết toàn khóa học

## 2.7. Tổ chức tuyển sinh:

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm:

- Đợt 1: Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển: Từ tháng 01 năm 2024;
- Đợt cuối cùng tháng 12 năm 2024.

Thí sinh thực hiện ĐKXT bằng một trong các hình thức sau:

+ Chuyển phát nhanh Phiếu ĐKXT và ưu tiên (*theo mẫu*) qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh Nhà trường;

+ Đăng ký trực tuyến trên Website Nhà trường: Truy cập vào Website <https://ultv.edu.vn/dang-ky/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.

Nếu đăng ký trực tuyến, tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Đăng ký xét tuyển <https://ultv.edu.vn/dang-ky/>

Bước 2: Chụp ảnh học bạ THPT, giấy khai sinh, số báo danh hoặc điểm thi THPT, giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (nếu có), sau đó thí sinh gửi chuyển phát nhanh hoặc gửi Zalo, Email, Fanpage hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh.

Email: [ultv.edu.vn@gmail.com](mailto:ultv.edu.vn@gmail.com)

Fanpage: <https://www.facebook.com/TruongDHLuongTheVinh>

Zalo: 03.8259.8259; 03.5982.5982.

Địa chỉ: **Trường Đại học Lương Thế Vinh**, Đường Cầu Đông, Phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

\* Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐKXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

\* Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu được giao, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo theo quy định.

\* Các điều kiện xét tuyển: Tuân thủ theo quy định của quy chế tuyển sinh.

### **2.8. Chính sách ưu tiên:**

- Được tư vấn và giới thiệu việc làm phù hợp chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp;

- Thí sinh được cộng điểm ưu tiên đối tượng và điểm ưu tiên khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thí sinh được xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.**

Theo quy định của Bộ giáo dục & Đào tạo.

### **2.10. Học phí với sinh viên**

#### ***a) Học phí đối với sinh viên (Nhập học năm 2024 - K17)***

<b>STT</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tiền học phí (1.000/tín chỉ)</b>
1	Quản trị kinh doanh	7340101	420
2	Kế toán	7340301	420
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	420
4	Kỹ sư Công nghệ thông tin	7480201	470
5	Bác sĩ Thú y	7640101	470
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	470

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tiền học phí (1.000/tín chỉ)
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	470
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	470
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	470

**b) Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:**

Học phí được tính theo số tín chỉ sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ và sẽ được điều chỉnh theo từng học kỳ trong suốt toàn khóa của sinh viên. Việc điều chỉnh tăng học phí tối đa không quá 15% mỗi năm.

**2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.**

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm:

- Đợt 1: Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển, từ tháng 01 năm 2024;
- Đợt cuối cùng tháng 12 năm 2024.

Thí sinh thực hiện ĐKXT bằng một trong các hình thức sau: Thực hiện như mục 2.7.

**2.12.** Trường Đại học Lương Thế Vinh thực hiện các cam kết đối với thí sinh nêu trong Đề án tuyển sinh; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

**2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).**

**III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Lương Thế Vinh: <http://ltvu.edu.vn/Van-Ban-Bieu-Mau>

**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Lương Thế Vinh: <http://ltvu.edu.vn/Van-Ban-Bieu-Mau>

**V. Tuyển sinh đào tạo cao học**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo cao học trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Lương Thế Vinh: <http://ltvu.edu.vn/Van-Ban-Bieu-Mau>

**Cán bộ kê khai**

**Họ và tên: Trịnh Văn Cư,**  
**Số điện thoại liên hệ: 0989 956 859,**  
**Địa chỉ Email:**  
**thstrinhvancu@gmail.com**

*Ngày 05 tháng 01 năm 2024*

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**  
**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS. TS Mai Quốc Chánh**

## Phụ lục 1

### III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

#### 1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

##### 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

##### 1.1.1. Đối tượng dự tuyển bao gồm:

a. Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

##### 1.1.2. Đối tượng dự tuyển trên phải đáp ứng các điều kiện sau:

a. Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định theo quy định tại mục 1.5 dưới đây;

b. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c. Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

##### 1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

##### 1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (Mã 100).

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập theo học bạ lớp 12 THPT (Mã 200).

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã phương thức	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm xét tuyển dự kiến
1	Quản trị kinh doanh	7340101	100	60	A00; A01; C01	$\geq 10/30$
			200			$\geq 15/30$
2	Kế toán	7340301	100	50	A00; A01; C01	$\geq 10/30$
			200			$\geq 15/30$
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	100	5	A00; A01; C01	$\geq 10/30$
			200			$\geq 15/30$
4	Công nghệ thông tin	7480201	100	44	A00; A01; C01	$\geq 10/30$
			200			$\geq 15/30$
5	Thú y	7640101	100	90	B00; B03; A02	$\geq 10/30$
			200			$\geq 15/30$
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	100	44	A00; A01; C01	$\geq 10/30$
			200			$\geq 15/30$

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã phương thức	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm xét tuyển dự kiến
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	100	30	A00; A01; C01	$\geq 10/30$
			200			$\geq 15/30$
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	100	60	A00; A01; C01	$\geq 10/30$
			200			$\geq 15/30$
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	100	120	D01; D07; D14; C00	$\geq 10/30$
			200			$\geq 15/30$

### 1.5. Ngưỡng đầu vào.

#### 1.5.1. Tiêu chí xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (Phương thức xét tuyển mã 100)

**Điểm xét tuyển:** Lấy tổng điểm 3 môn thi của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (theo qui chế tuyển sinh năm 2022 của Bộ GDĐT) đạt từ 10 điểm trở lên, xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển đến hết chỉ tiêu.

#### 1.5.2. Tiêu chí xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (Phương thức xét tuyển mã 200)

a. Đối với người đã được công nhận tốt nghiệp THPT hoặc tương đương:

**Điểm xét tuyển:** Lấy tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển ghi trong học bạ lớp 12 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15 điểm trở lên sau đó xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển đến hết chỉ tiêu;

b. Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật (học 1020 tiết văn hóa THPT):

**Điểm xét tuyển:** Lấy tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15 điểm trở lên sau đó xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển đến hết chỉ tiêu;

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào có thể được điều chỉnh tại thời điểm xét tuyển để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh của Nhà trường.



STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Tổng điểm xét theo Phương thức mã 100 (Dự kiến)	Tổng điểm xét theo Phương thức mã 200 (Dự kiến)
1	Ngôn ngữ. Anh	7220201	D01; D07; D14; C00	10	15
2	Quản trị kinh doanh	7340101	A00; A01; C01.	10	15
3	Kế toán	7340301	A00; A01; C01.	10	15
4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00; A01; C01.	10	15
5	Công nghệ thông tin	7480201	A00; A01; C01.	10	15
6	Thú y	7640101	B00; B03; A02.	10	15
7	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00; A01; C01.	10	15
8	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	A00; A01; C01.	10	15
9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00; A01; C01	10	15

#### 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Thí sinh tham khảo tại <https://ultv.edu.vn/dang-ky/>

#### 1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian ĐKXT: Tổ chức xét tuyển nhiều đợt:

- Đợt 1: vào tháng 02/2024 đến tháng 06/2024.

- Đợt cuối: vào tháng 12/2024.

b. Thời gian nhận Hồ sơ ĐKXT: từ tháng 01/2024.

c. Hình thức ĐKXT

(\*) Thí sinh thực hiện ĐKXT bằng một trong các hình thức sau:

+ Chuyển phát nhanh Phiếu ĐKXT và ưu tiên (*theo mẫu*) qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh Nhà trường;

+ Đăng ký trực tuyến trên Website Nhà trường: Truy cập vào Website <https://ultv.edu.vn/dang-ky/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.

+ Đăng ký trực tuyến theo các bước sau:

Bước 1: Đăng ký xét tuyển <https://ultv.edu.vn/dang-ky/>

Bước 2: Chụp ảnh học bạ THPT, giấy khai sinh, số báo danh hoặc điểm thi THPT, giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (nếu có), sau đó thí sinh gửi chuyển phát nhanh hoặc gửi Zalo, Email, Fanpage hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh.

Email: [ultv.edu.vn@gmail.com](mailto:ultv.edu.vn@gmail.com)

Fanpage: <https://www.facebook.com/TruongDHLuongTheVinh>

Zalo: 03.8259.8259; 03.5982.5982.

Địa chỉ: **Trường Đại học Lương Thế Vinh**, Đường Cầu Đông, Phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

d. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Theo quy định tại Điểm 1.1.1 Mục II

e. Các điều kiện xét tuyển: Theo quy định tại Điểm 1.1.2 Mục II.

**1.8. Chính sách ưu tiên.**

- Được tư vấn và giới thiệu việc làm phù hợp chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp;
- Thí sinh được cộng điểm ưu tiên theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh được xét tuyển thẳng theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**1.9. Lệ phí xét tuyển:** Theo quy định của Bộ giáo dục Đào tạo.

**1.10. Học phí đối với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).**

a. Học phí đối với sinh viên (Nhập học năm 2024)

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tiền học phí (1.000/tín chỉ)	Ghi chú
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	470	
2	Quản trị kinh doanh	7340101	420	
3	Kế toán	7340301	420	
4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	420	
5	Công nghệ thông tin	7480201	470	
6	Thú y	7640101	470	
7	Kỹ thuật xây dựng	7580201	470	
8	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	470	
9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	470	

b. Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Học phí được tính theo số tín chỉ sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ và sẽ được điều chỉnh theo từng học kỳ trong suốt toàn khóa của sinh viên. Việc điều chỉnh tăng học phí tối đa không quá 15% mỗi năm.

**1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.**

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển:

+ Từ tháng 01 năm 2024;

+ Đợt cuối vào tháng 12 năm 2024

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển (theo mẫu của nhà trường) trực tiếp tại trường hoặc gửi qua đường bưu điện, đăng ký online trên Website của trường.

**1.12.** Trường Đại học Lương Thế Vinh thực hiện các cam kết đối với thí sinh nêu trong Đề án tuyển sinh; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

**1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).**

## 2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

### 2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

#### 2.1.1. Đối tượng dự tuyển bao gồm:

- Người có bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp trở lên và có bằng THPT;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

#### 2.1.2. Đối tượng dự tuyển trên phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định theo quy định tại mục 2.5 dưới đây;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

### 2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

### 2.3. Phương thức tuyển sinh.

- Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT và Trung cấp; Cao đẳng; Đại học.

**2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã phương thức	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm xét tuyển dự kiến
1	Quản trị kinh doanh	7340101	100	12	A00; A01; C01	$\geq 15/30$
			200			$\geq 5,0 (*)$
2	Kế toán	7340301	100	10	A00; A01; C01	$\geq 15/30$
			200			$\geq 5,0 (*)$
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	100	1	A00; A01; C01	$\geq 15/30$
			200			$\geq 5,0 (*)$
4	Công nghệ thông tin	7480201	100	10	A00; A01; C01	$\geq 15/30$
			200			$\geq 5,0 (*)$
5	Thú y	7640101	100	18	B00; B03; A02	$\geq 15/30$
			200			$\geq 5,0 (*)$
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	100	9	A00; A01; C01	$\geq 15/30$
			200			$\geq 5,0 (*)$
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	100	7	A00; A01; C01	$\geq 15/30$
			200			$\geq 5,0 (*)$
8		7510301	100	13	A00; A01; C01	$\geq 15/30$

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã phương thức	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Điểm xét tuyển dự kiến
	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		200			≥ 5,0 (*)
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	200	21	D01; D07; D14; C00	≥ 15/30
			500			≥ 5,0 (*)

**Ghi chú:** (\*) Điểm trung bình chung của khóa học trình độ Trung cấp, Cao đẳng, Đại học từ 2,0 thang điểm 4 hoặc từ 5,0 thang điểm 10 hoặc tốt nghiệp xếp loại từ trung bình trở lên.

### 2.5. Ngưỡng đầu vào.

- Đối với người đã được công nhận tốt nghiệp THPT: Lấy tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển ghi trong học bạ lớp 12 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ 15 điểm trở lên hoặc có tổng điểm trung bình chung khóa học Trung cấp, Cao đẳng trên 2 thang 4 hoặc trên 5 thang 10 sau đó xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển đến hết chỉ tiêu.

- Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT(1.020 tiết) theo quy định của pháp luật: Lấy tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ 15 điểm trở lên hoặc có tổng điểm trung bình chung khóa học Trung cấp, Cao đẳng trên 2 thang 4 hoặc trên 5 thang 10 sau đó xét theo độ dốc (từ cao xuống thấp) để chọn thí sinh trúng tuyển đến hết chỉ tiêu..

- Tốt nghiệp Đại học. Có tổng điểm trung bình khóa học trên 2 thang 4 hoặc trên 5 thang 10.

### 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Thí sinh tham khảo tại <https://ultv.edu.vn/dang-ky/>

### 2.7. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

#### 2.7.1. Thời gian: Tuyển sinh nhiều đợt trong năm

Xét tuyển đợt đầu tháng 3 năm 2024

Xét tuyển đợt cuối cùng tháng 12 năm 2024

#### 2.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

a. Hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT) theo học bạ THPT

- Đơn đăng ký xét tuyển đại học năm 2024 (theo mẫu của trường).

- Bản sao bằng tốt nghiệp THPT, Bổ túc THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (bản sao có công chứng).

- Học bạ THPT (bản sao có công chứng): Các giấy tờ ưu tiên (bản sao có công chứng).

- Giấy khai sinh (bản sao có công chứng).
- b. Hồ sơ ĐKXT theo kết quả học tập ở bậc Trung cấp, Cao đẳng, Đại học
  - Đơn đăng ký xét tuyển (*theo mẫu của trường*).
  - Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng, Đại học;
  - Bản sao có công chứng Bảng điểm toàn khóa học Trung cấp, Cao đẳng; Đại học;
  - Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp THPT;
  - Bản sao giấy khai sinh;
  - Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú
  - Các giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có), bản chính hoặc bản sao có công chứng;
  - Bản photo CCCD hoặc CMND; 04 (bốn) ảnh 4x6 phía sau ghi rõ họ tên, ngày tháng, năm sinh
- c. Địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển.

Nộp trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường bưu điện về Trường Đại học Lương Thế Vinh.- Phường Lộc Vượng -.Tp Nam Định - tỉnh Nam Định.

Thông tin trực tiếp hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký xét tuyển đại học năm 2024 thí sinh truy cập địa chỉ website của trường: <http://www.ltvu.edu.vn>; fanpage: <http://www.facebook.com/DHLuongTheVinh>.

### 2.8. Chính sách ưu tiên.

- Được tư vấn và giới thiệu việc làm phù hợp chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp;
- Thí sinh được cộng điểm ưu tiên theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh được xét tuyển thẳng theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 2.9. Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

### 2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.

#### a. Học phí với sinh viên nhập học năm 2024

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tiền học phí (1.000/tín chỉ)	Ghi chú
1	Quản trị kinh doanh	7340101	420	
2	Kế toán	7340301	420	
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	420	
4	Kỹ sư Công nghệ thông tin	7480201	470	
5	Bác sĩ Thú y	7640101	470	
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	470	
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	470	
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <sup>3</sup>	7510301	470	
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	470	

#### b. Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Học phí được tính theo số tín chỉ sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ và sẽ được điều chỉnh theo từng học kỳ trong suốt toàn khóa của sinh viên. Việc điều chỉnh tăng học phí tối đa không quá 15% mỗi năm.

## 2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Tuyển nhiều đợt trong năm

- Từ tháng 01 năm 2024;
- Đợt cuối vào tháng 12 năm 2024.

2.12. Trường Đại học Lương Thế Vinh thực hiện các cam kết đối với thí sinh nêu trong Đề án tuyển sinh; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

## IV. Tuyển sinh đào tạo thạc sĩ:

1. **Thời gian tuyển:** Tuyển nhiều đợt trong năm. Đợt 1 dự kiến tháng 3 năm 2024 và đợt cuối cùng tháng 12 năm 2024.

2. **Thời gian đào tạo:** 1,5 năm – 02 năm; tổng số 60 tín chỉ. Học thứ bảy, chủ nhật hàng tuần và học trực tuyến.

### 3. Phương thức tuyển sinh:

Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc Đại học. Người dự tuyển được sắp xếp theo điểm trung bình chung của toàn khóa học từ cao đến thấp đến đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

### 4. Điều kiện xét tuyển

#### 4.1. Về văn bằng

- Người tốt nghiệp đại học đúng ngành hoặc ngành phù hợp và ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ được xét tuyển ngay sau khi đủ điều kiện tốt nghiệp Đại học.

- Người tốt nghiệp đại học ngành gần, khác ngành với ngành đăng ký dự tuyển phải học bổ sung kiến thức trước khi dự xét tuyển.

- Người tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được Cục Khảo thí và KCĐCLGD thuộc Bộ GD & ĐT công nhận.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Thông tư 24 (*Theo phụ lục 1 đính kèm*),

#### 4.2. Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn

Đối với ngành Quản trị kinh doanh: Thí sinh đăng ký xét tuyển có bằng tốt nghiệp Đại học khác ngành cần tối thiểu 01 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực quản lý từ ngày ký hợp đồng làm việc đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

### 5. Các ngành đào tạo, chỉ tiêu và hình thức xét tuyển

STT	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu	Xét tuyển theo kết quả học bậc Đại học	Ghi chú
1	Quản trị kinh doanh	120	Điểm tổng kết toàn khóa học	
2	Thú y	15	Điểm tổng kết toàn khóa học	

## **6. Danh mục các ngành đúng/phù hợp, ngành gần, ngành khác**

**7. Kinh phí học bổ sung kiến thức** (năm học 2024-2025): QTKD 420.000đ/TC;  
Thú Y 940.000đ/TC

## **8. Lệ phí hồ sơ tuyển sinh, lệ phí dự tuyển, (dự kiến): 700.000đ/thí sinh.**

Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Đơn đăng ký xét tuyển (*theo mẫu của trường*).
- Bản sao bằng tốt nghiệp Đại học, Bằng điểm có công chứng
- Sơ yếu lý lịch có dán ảnh và xác nhận của Cơ quan/ chính quyền
- Công văn/Quyết định cử đi học( Nếu có)
- Giấy khám sức khỏe của bệnh viện cấp quận/ huyện trở lên
- Bản sao giấy khai sinh;
- Bản sao Căn cước công dân/ CMND có công chứng
- Các giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có), bản chính hoặc bản sao có công chứng;
- Bản sao Bằng/ Chứng chỉ trình độ Ngoại ngữ có công chứng
- 04 (bốn) ảnh 4x6 phía sau ghi rõ họ tên, ngày tháng, năm sinh và 02 Phong bì dán tem ghi địa chỉ gửi về.

**9. Học phí:** Toàn khóa khoảng 66 triệu/học viên..

## **10. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ xét tuyển**

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Trường Đại học Lương Thế Vinh, phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

## **11. Thông tin chi tiết về tuyển sinh liên hệ**

- Thí sinh truy cập địa chỉ website của trường: <http://www.ltvu.edu.vn>; fanpage: <http://www.facebook.com/DHLuongTheVinh>

*Phụ lục 3 : Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng*

**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>		
<b>1</b>	<b>Tiến sĩ</b>		
<i>1.1</i>	<i>Lĩnh vực....</i>		
1.1.1	Ngành....		
<b>2</b>	<b>Thạc sĩ</b>		
2.1	Quản trị kinh doanh		99
2.2	Thú y		5
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		
<b>3</b>	<b>Đại học chính quy</b>		
<b>3.1</b>	<b>Chính quy</b>		
<b>3.1.1</b>	<b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>		
3.1.1.1	Quản trị kinh doanh		
3.1.1.2	Kế toán		
3.1.1.3	Công nghệ thông tin	7480201	6
3.1.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
3.1.1.5	Ngôn ngữ Anh		
3.1.1.6	Kỹ thuật xây dựng		
3.1.1.7	Thú y	7640101	66
<b>3.1.2</b>	<b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b>		
<b>3.1.2.1</b>	<b>Lĩnh vực ...</b>		
3.1.2.1.1	Ngành...		
<b>3.2</b>	<b>Đối tượng liên thông từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>3.2.1</b>	<b>Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý</b>		
3.2.1.1	Ngành: Quản trị kinh doanh	7340101	13
3.2.1.2	Ngành: Kế toán	7340301	16
3.2.1.3	Ngành: Tài chính - Ngân hàng	7340201	
<b>3.2.2</b>	<b>Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin</b>		
3.2.2.1	Ngành: Công nghệ thông tin	7480201	2



STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>3.2.3</b>	<b>Lĩnh vực: Thú y</b>		
3.2.3.1	Ngành: Thú y	7640101	20
<b>3.2.4</b>	<b>Lĩnh vực: Kiến trúc và xây dựng</b>		
3.2.4.1	Ngành: Kỹ thuật Xây dựng	7580201	32
3.2.4.2	Ngành: Kỹ thuật Công trình giao thông	7580205	
<b>3.2.5</b>	<b>Lĩnh vực: Kỹ thuật</b>		
3.2.5.1	Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	
<b>3.2.6</b>	<b>Lĩnh vực: Nhân văn</b>		
3.2.6.1	Ngành: Ngôn ngữ Anh	7220201	2
<b>3.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>		
<b>3.3.1</b>	<b>Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý</b>		
3.3.1.1	Ngành: Quản trị kinh doanh	7340101	8
3.3.1.2	Ngành: Kế toán	7340301	21
3.3.1.3	Ngành: Tài chính - Ngân hàng	7340201	
<b>3.3.2</b>	<b>Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin</b>		
3.3.2.1	Ngành: Công nghệ thông tin	7480201	16
<b>3.3.3</b>	<b>Lĩnh vực: Thú y</b>		
3.3.3.1	Ngành: Thú y	7640101	16
<b>3.3.4</b>	<b>Lĩnh vực: Kiến trúc và xây dựng</b>		
3.3.4.1	Ngành: Kỹ thuật Xây dựng	7580201	41
3.3.4.2	Ngành: Kỹ thuật Công trình giao thông	7580205	
<b>3.3.5</b>	<b>Lĩnh vực: Kỹ thuật</b>		
3.3.5.1	Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	
<b>3.3.6</b>	<b>Lĩnh vực: Nhân văn</b>		
3.3.6.1	Ngành: Ngôn ngữ Anh	7220201	5
<b>3.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>		
<b>3.4.1</b>	<b>Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý</b>		
3.4.1.1	Ngành: Quản trị kinh doanh	7340101	1
3.4.1.2	Ngành: Kế toán	7340301	10
3.4.1.3	Ngành: Tài chính - Ngân hàng	7340201	
<b>3.4.2</b>	<b>Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin</b>		
3.4.2.1	Ngành: Công nghệ thông tin	7480201	1
<b>3.4.3</b>	<b>Lĩnh vực: Thú y</b>		
3.4.3.1	Ngành: Thú y	7640101	30
<b>3.4.4</b>	<b>Lĩnh vực: Kiến trúc và xây dựng</b>		
3.4.4.1	Ngành: Kỹ thuật Xây dựng	7580201	15
3.4.4.2	Ngành: Kỹ thuật Công trình giao thông	7580205	
<b>3.4.5</b>	<b>Lĩnh vực: Kỹ thuật</b>		
3.4.5.1	Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	
<b>3.4.6</b>	<b>Lĩnh vực: Nhân văn</b>		
3.4.6.1	Ngành: Ngôn ngữ Anh	7220201	23
<b>4</b>	<b>Đại học vừa làm vừa học</b>		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>4.1</b>	<b>Vừa làm vừa học đại trà</b>		
<b>4.1.1</b>	<b>Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý</b>		
4.1.1.1	Ngành: Quản trị kinh doanh	7340101	
4.1.1.2	Ngành: Kế toán	7340301	
4.1.1.3	Ngành: Tài chính - Ngân hàng	7340201	
<b>4.1.2</b>	<b>Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin</b>		
4.1.2.1	Ngành: Công nghệ thông tin	7480201	
<b>4.1.3</b>	<b>Lĩnh vực: Thú y</b>		
4.1.3.1	Ngành: Thú y	7640101	
<b>4.1.4</b>	<b>Lĩnh vực: Kiến trúc và xây dựng</b>		
4.1.4.1	Ngành: Kỹ thuật Xây dựng	7580201	
4.1.4.2	Ngành: Kỹ thuật Công trình giao thông	7580205	
<b>4.1.5</b>	<b>Lĩnh vực: Kỹ thuật</b>		
4.1.5.1	Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	
<b>4.1.6</b>	<b>Lĩnh vực: Nhân văn</b>		
4.1.6.1	Ngành: Ngôn ngữ Anh	7220201	20
<b>4.2</b>	<b>VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học</b>		
<b>4.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>4.2.1</b>	<b>Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý</b>		
4.2.1.1	Ngành: Quản trị kinh doanh	7340101	
4.2.1.2	Ngành: Kế toán	7340301	
4.2.1.3	Ngành: Tài chính - Ngân hàng	7340201	
<b>4.2.2</b>	<b>Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin</b>		
4.2.2.1	Ngành: Công nghệ thông tin	7480201	
<b>4.2.3</b>	<b>Lĩnh vực: Thú y</b>		
4.2.3.1	Ngành: Thú y	7640101	
<b>4.2.4</b>	<b>Lĩnh vực: Kiến trúc và xây dựng</b>		
4.2.4.1	Ngành: Kỹ thuật Xây dựng	7580201	
4.2.4.2	Ngành: Kỹ thuật Công trình giao thông	7580205	
<b>4.2.5</b>	<b>Lĩnh vực: Kỹ thuật</b>		
4.2.5.1	Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	
<b>4.2.6</b>	<b>Lĩnh vực: Nhân văn</b>		
4.2.6.1	Ngành: Ngôn ngữ Anh	7220201	
<b>4.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>		
<b>4.3</b>	<b>VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học</b>		
<b>4.3.1</b>	<b>Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý</b>		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.3.1.1	Ngành: Quản trị kinh doanh	7340101	
4.3.1.2	Ngành: Kế toán	7340301	
4.3.1.3	Ngành: Tài chính - Ngân hàng	7340201	
<b>4.3.2</b>	<b>Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin</b>		
4.3.2.1	Ngành: Công nghệ thông tin	7480201	
<b>4.3.3</b>	<b>Lĩnh vực: Thú y</b>		
4.3.3.1	Ngành: Thú y	7640101	
<b>4.3.4</b>	<b>Lĩnh vực: Kiến trúc và xây dựng</b>		
4.3.4.1	Ngành: Kỹ thuật Xây dựng	7580201	
4.3.4.2	Ngành: Kỹ thuật Công trình giao thông	7580205	
<b>4.3.5</b>	<b>Lĩnh vực: Kỹ thuật</b>		
4.3.5.1	Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	
<b>4.3.6</b>	<b>Lĩnh vực: Nhân văn</b>		
4.3.6.1	Ngành: Ngôn ngữ Anh	7220201	2
<b>4.4</b>	<b>VLVH Liên thông Đại học - Đại học</b>		
<b>4.4.1</b>	<b>Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý</b>		
4.4.1.1	Ngành: Quản trị kinh doanh	7340101	
4.4.1.2	Ngành: Kế toán	7340301	
4.4.1.3	Ngành: Tài chính - Ngân hàng	7340201	
<b>4.4.2</b>	<b>Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin</b>		
4.4.2.1	Ngành: Công nghệ thông tin	7480201	
<b>4.4.3</b>	<b>Lĩnh vực: Thú y</b>		
4.4.3.1	Ngành: Thú y	7640101	
<b>4.4.4</b>	<b>Lĩnh vực: Kiến trúc và xây dựng</b>		
4.4.4.1	Ngành: Kỹ thuật Xây dựng	7580201	
4.4.4.2	Ngành: Kỹ thuật Công trình giao thông	7580205	
<b>4.4.5</b>	<b>Lĩnh vực: Kỹ thuật</b>		
4.4.5.1	Ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	
<b>4.4.6</b>	<b>Lĩnh vực: Nhân văn</b>		
4.4.6.1	Ngành: Ngôn ngữ Anh	7220201	21

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

### 2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 45.784m<sup>2</sup>.

- Ký túc xá: Nhà trường không có ký túc xá riêng, nhưng khu Ký túc xá sinh viên của tỉnh Nam Định với trên 6.000 giường nằm ngay sát bên cạnh nhà trường được ưu tiên dành cho sinh viên trúng tuyển vào trường Đại học Lương Thế Vinh..

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 26,6 m<sup>2</sup>.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	81	6738
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	500
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	1230
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	39	3040
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	5	250
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	150
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	24	1568
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	350
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	528
	Tổng (1+2+3)	87	7616

### 2.2. Các thông tin khác

a. Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
1	Phòng thí nghiệm vật lý, hóa học	Máy hút ẩm, bếp cách thủy, tủ sấy, phễu triết, nhiệt kế thủy ngân, vòng tròn đồ bình cầu, chai nút mài, pipet thẳng, ống đong và các dụng cụ thí nghiệm khác ...	Khối ngành V
2	Phòng thí nghiệm sinh học	Máy khuấy từ gia nhiệt, máy so màu, máy âm, máy lắc, tủ âm hiện số, và các dụng cụ khác ...	Khối ngành V
3	Phòng Thực hành Xây dựng	Cối đầm chặt, cân kỹ thuật, máy thấm, máy nén, các dụng cụ, công cụ khác ...	Khối ngành V

<b>TT</b>	<b>Tên</b>	<b>Các trang thiết bị chính</b>	<b>Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành</b>
4	Phòng thực hành Điện	Máy giao động ký, máy hiện sóng, biến tần, động cơ mặt bích, các dụng cụ khác ...	Khối ngành V
5	Phòng Thực hành Cơ khí	Máy phay lăn răng (CNC), máy tiện, máy khoan cần, các công cụ, dụng cụ khác ...	Khối ngành V

b. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, ebook, cơ sở dữ liệu điện tử trong thư viện của trường)

<b>TT</b>	<b>Nhóm ngành đào tạo</b>	<b>Số lượng (đầu sách)</b>
1	Nhóm ngành I	0
2	Nhóm ngành II	0
3	Nhóm ngành III	2.453
4	Nhóm ngành IV	0
5	Nhóm ngành V	1.526
6	Nhóm ngành VI	0
7	Nhóm ngành VII	352

### **3. Danh sách giảng viên**

#### **3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy đại học</b>
1	Bùi Đình Trận		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
2	Bùi Duy Hưng		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y học cổ truyền
3	Bùi Huy Thảo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
4	Bùi Thanh Hà		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
5	Cao Thị Thúy Nhuận		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
6	Chu Đức Thắng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
7	Chu Thế Mưu		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
8	Đặng Anh Duệ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy đại học</b>
9	Đặng Đình Khiêm		Chuyên khoa cấp II	Mắt (Nhãn khoa)	Y học cổ truyền
10	Đặng Đức Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Quản trị kinh doanh
11	Đặng Ngọc Việt		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
12	Đặng Nhật Quỳnh		Đại học	Kế toán	Kế toán
13	Đặng Quốc Bảo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	Y học cổ truyền
14	Đặng Thủy Tiên		Thạc sĩ	Hoá sinh học	Y học cổ truyền
15	Đỗ Huy Giang		Tiến sĩ	Khoa học y sinh	Y học cổ truyền
16	Đỗ Minh Hiền		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
17	Đỗ Thị Hạ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	Ngôn ngữ Anh
18	Đỗ Thị Kim Hoa		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Quản trị kinh doanh
19	Đỗ Thị Nga		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
20	Đỗ Thị Thanh Thu		Chuyên khoa cấp II	Kỹ thuật hình ảnh y học	Y học cổ truyền
21	Đoàn Chí Cường		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
22	Hà Hải Tiến		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
23	Hồ Chí Quang		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng
24	Hồ Chí Quang		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật công trình giao thông
25	Hồ Thị Như Thảo		Chuyên khoa cấp I	Công nghệ sinh học	Y học cổ truyền
26	Hoàng Anh Quân		Tiến sĩ	Hoá hữu cơ	Y học cổ truyền
27	Hoàng Bằng An		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
28	Hoàng Hải Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
29	Hoàng Kim Ngọc		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
30	Hoàng Ngọc Hà		Thạc sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy đại học</b>
31	Hoàng Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật xây dựng
32	Hoàng Tư Nghĩa		Thạc sĩ	Y học dự phòng	Y học cổ truyền
33	Hoàng Văn Hải		Đại học	An toàn thông tin	Công nghệ thông tin
34	Hoàng Việt Thái		Tiến sĩ	Điều dưỡng	Y học cổ truyền
35	Huỳnh Nguyễn Công Danh		Chuyên khoa cấp I	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
36	Lã Trần Thế Vinh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Tài chính - Ngân hàng
37	Lại Hồng Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
38	Lâm Trần Khanh		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
39	Lê Hồng Khanh		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	Ngôn ngữ Anh
40	Lê Nghiêm Anh Tuấn		Tiến sĩ	Hoá vô cơ	Y học cổ truyền
41	Lê Ngọc Công		Tiến sĩ	Sinh học	Thú y
42	Lê Nguyễn Tường Vi		Thạc sĩ	Hoá học	Y học cổ truyền
43	Lê Quốc Hưng		Thạc sĩ	Hệ thống nông nghiệp	Thú y
44	Lê Thanh Nghị		Thạc sĩ	Hóa sinh dược	Thú y
45	Lê Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
46	Lê Thị Dung		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
47	Lê Thị Hồng		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
48	Lê Thị Hường		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
49	Lê Thị Phương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Y học cổ truyền
50	Lê Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
51	Lê Thị Thủy		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Y học cổ truyền
52	Lê Trọng Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
53	Lê Văn Biên		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
54	Lê Văn Doanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật công trình giao thông

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy đại học</b>
55	Lê Văn Tâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
56	Lê Xuân Thọ		Thạc sĩ	Nội khoa	Y học cổ truyền
57	Lương Văn Úc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
58	Mai Duy Tuân		Thạc sĩ	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
59	Mai Mạnh Tuấn		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
60	Mai Quốc Chánh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	Quản trị kinh doanh
61	Ngô Bá Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
62	Ngô Đức Cát	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
63	Ngô Quang Dũng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
64	Ngô Thị Cúc		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
65	Ngô Thị Phương Anh		Đại học	Văn hoá học	Quản trị kinh doanh
66	Nguyễn Đình Phong		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
67	Nguyễn Đình Trung		Thạc sĩ	Hoá học	Y học cổ truyền
68	Nguyễn Đức Toàn		Thạc sĩ	Y học dự phòng	Y học cổ truyền
69	Nguyễn Gia Tín		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
70	Nguyễn Hoàng Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
71	Nguyễn Hồng Siêm		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
72	Nguyễn Hùng Minh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Anh
73	Nguyễn Hữu Bản		Thạc sĩ	Dịch tễ học	Y học cổ truyền
74	Nguyễn Hữu Đào		Tiến sĩ	Hoá sinh học	Y học cổ truyền
75	Nguyễn Huy Thắm		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật công trình giao thông
76	Nguyễn Liên Hương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
77	Nguyễn Minh Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Y học cổ truyền



<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy đại học</b>
78	Nguyễn Minh Tâm		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
79	Nguyễn Ngọc Khiêm		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
80	Nguyễn Ngọc Sáng		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa	Y học cổ truyền
81	Nguyễn Ngọc Tuấn		Chuyên khoa cấp I	Y học dự phòng	Y học cổ truyền
82	Nguyễn Quang Duật	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y học cổ truyền
83	Nguyễn Thanh Bằng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
84	Nguyễn Thanh Hương		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
85	Nguyễn Thị Dương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
86	Nguyễn Thị Duyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
87	Nguyễn Thị Hoà		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Anh
88	Nguyễn Thị Hoè		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
89	Nguyễn Thị Hường		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
90	Nguyễn Thị Kim Oanh		Chuyên khoa cấp I	Sản phụ khoa	Y học cổ truyền
91	Nguyễn Thị Lan		Chuyên khoa cấp I	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
92	Nguyễn Thị Lê Oanh		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
93	Nguyễn Thị Minh Thu		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
94	Nguyễn Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	Ngôn ngữ Anh
95	Nguyễn Thị Phương Hiền		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
96	Nguyễn Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	Nhi khoa	Y học cổ truyền
97	Nguyễn Thị Thanh Mai		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y học cổ truyền
98	Nguyễn Thị Thiêng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
99	Nguyễn Thị Thuần		Thạc sĩ	Thú y	Thú y

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy đại học</b>
100	Nguyễn Thị Tú Trinh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Y học cổ truyền
101	Nguyễn Thị Vân		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Thú y
102	Nguyễn Thừa Lộc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Tuấn Doanh		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	Quản trị kinh doanh
104	Nguyễn Văn Đại		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
105	Nguyễn Văn Động		Chuyên khoa cấp I	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
106	Nguyễn Văn Dương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật công trình giao thông
107	Nguyễn Văn Kính		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
108	Nguyễn Văn Luật		Đại học	Quản trị văn phòng	Quản trị kinh doanh
109	Nguyễn Văn Thi		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
110	Nguyễn Văn Vinh		Chuyên khoa cấp I	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
111	Nguyễn Xuân Xã		Chuyên khoa cấp II	Dịch tễ học	Y học cổ truyền
112	Ninh Văn Triệu		Chuyên khoa cấp I	Nội khoa	Y học cổ truyền
113	Ôn Tuấn Bảo		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
114	Phạm Đức Chương		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
115	Phạm Đức Cương		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
116	Phạm Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Y học cổ truyền
117	Phạm Hồng Phong		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
118	Phạm Hồng Vân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
119	Phạm Quyết Thắng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
120	Phạm Thị Ánh Hằng		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy đại học</b>
121	Phạm Thị Duyên		Thạc sĩ	Sinh học	Thú y
122	Phạm Thị Kiều Anh		Chuyên khoa cấp I	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
123	Phạm Thị Kim Thu		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
124	Phạm Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Ngôn ngữ Anh
125	Phạm Thị Phượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
126	Phạm Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
127	Phạm Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật công trình giao thông
128	Phạm Thị Thu Hằng		Đại học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
129	Phạm Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
130	Phạm Văn Giáp		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	Quản trị kinh doanh
131	Phạm Văn Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Y học cổ truyền
132	Phạm Văn Oánh		Tiến sĩ	Sản phụ khoa	Y học cổ truyền
133	Phạm Văn Phong		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật xây dựng
134	Phạm Văn Phương		Chuyên khoa cấp I	Ngoại khoa	Y học cổ truyền
135	Phan Thị Minh Hạnh		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa	Y học cổ truyền
136	Phan Thị Thanh		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
137	Quách Tông Hưng		Thạc sĩ	Hoá học	Y học cổ truyền
138	Tạ Thị Tĩnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội khoa	Y học cổ truyền
139	Tống Thị Minh		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
140	Trần Bình Thành		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
141	Trần Kim Thục		Chuyên khoa cấp I	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
142	Trần Ngọc Đệ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Y học cổ truyền

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy đại học</b>
143	Trần Quốc Tuấn		Chuyên khoa cấp II	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	Y học cổ truyền
144	Trần Thị Bích Hương		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
145	Trần Thị Hải		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
146	Trần Thị Hằng		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
147	Trần Thị Hồng Thúy		Tiến sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
148	Trần Thị Lệ Ánh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
149	Trần Thị Nhung		Chuyên khoa cấp I	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
150	Trần Thị Quỳnh Nga		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
151	Trần Văn Đầu		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
152	Trần Văn Hào		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
153	Trần Văn Thanh		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
154	Trần Văn Thế		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
155	Trần Văn Văn Luyến		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Y học cổ truyền
156	Trần Viết Toàn		Đại học	Kế toán	Kế toán
157	Trịnh Văn Cư		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng
158	Trương Đức Lực		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
159	Trương Thị Anh		Chuyên khoa cấp II	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Y học cổ truyền
160	Trương Thị Phương Hoa		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
161	Trương Thị Thu Hồng		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
162	Võ Thị Bê		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Anh
163	Vũ Hữu Tân		Chuyên khoa cấp I	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy đại học</b>
164	Vũ Minh Đức		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
165	Vũ Ngọc Hà		Tiến sĩ	Sinh học	Thú y
166	Vũ Như Quán		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
167	Vũ Quang Thọ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
168	Vũ Thị Lan		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
169	Vũ Thị Lân		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Tài chính - Ngân hàng
170	Vũ Thị Ngà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
171	Vũ Thị Thanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
172	Vũ Văn Công		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
173	Vũ Viết Thiệu		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Kỹ thuật xây dựng

**3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.**

<b>STT (*)</b>	<b>Họ và tên (*)</b>	<b>Trình độ đào tạo (*)</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo (*)</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy đại học</b>
1.	Điền Thị Hồng Hà	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
2.	Trần Thị Thơm	Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
3.	Đỗ Thị Thanh Nga	Thạc sĩ		Triết học	Công nghệ thông tin
4.	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Thạc sĩ		Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
5.	Nguyễn Thị Dung	Thạc sĩ		kế toán tổng hợp	Kế toán
6.	Trần Anh Quang	Tiến sĩ		Kế toán	Kế toán
7.	Nguyễn Ngọc Linh	Thạc sĩ		Toán học	Kế toán
8.	Nguyễn Thị Na	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Kế toán
9.	Hồ Công Đức	Tiến sĩ		Triết học	Kế toán
10.	Phạm Kim Thủy	Thạc sĩ		Toán giải tích	Kỹ thuật xây dựng
11.	Lưu Thị Bích Phượng	Thạc sĩ		Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
12.	Nguyễn Thu Hà	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
13.	Trần Thị Thu Nga	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
14.	Đinh Thị Phi Nga	Thạc sĩ		Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh

<b>STT (*)</b>	<b>Họ và tên (*)</b>	<b>Trình độ đào tạo (*)</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo (*)</b>	<b>Ngành.tham gia giảng dạy đại học</b>
15.	Tô Trọng Hùng	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
16.	Thân Thị Thùy Trang	Thạc sĩ		Thương mại	Quản trị kinh doanh
17.	Phạm Thi Thu Hà	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
18.	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
19.	Nguyễn Thế Long	Thạc sĩ		Luật	Quản trị kinh doanh
20.	Phạm Ngọc Hà	Thạc sĩ		Triết học	Quản trị kinh doanh
21.	Phạm Đức Quân	Thạc sĩ		Xây dựng Đảng và CQ Nhà nước	Quản trị kinh doanh
22.	Nguyễn Thị Liên	Tiến sĩ		Lịch sử Đảng	Quản trị kinh doanh
23.	Phan Thị Phương Thảo	Thạc sĩ		Giáo dục học	Quản trị kinh doanh
24.	Lê Thị Tần	Thạc sĩ		Chính trị học	Tài chính ngân hàng
25.	Trịnh Thị Thủy	Thạc sĩ		Chính trị học	Tài chính ngân hàng
26.	Lê Thanh Nghị	Thạc sĩ		Hóa sinh dược	Thú y
27.	Lê Ngọc Công	Tiến sĩ		Sinh học	Thú y
28.	Nguyễn Trọng Trí	Thạc sĩ		Sinh học	Thú y
29.	Đỗ Thị Nga	Thạc sĩ		Bác sỹ thú y	Thú y
30.	Lê Phương Dung	Tiến sĩ		Di truyền học	Thú y
31.	Nguyễn Thị Phương Hiền	Thạc sĩ		Nông nghiệp	Thú y
32.	Bùi Thị Mai Hương	Tiến sĩ		Công nghệ sinh học	Thú y
33.	Dương Tiểu Mai	Thạc sĩ		Thú y	Thú y
34.	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Thạc sĩ		Thú y	Thú y
35.	Trần Văn Thanh	Thạc sĩ		Thú y	Thú y
36.	Nguyễn Thị Mỹ Nhân	Thạc sĩ		Thú y	Thú y
37.	Nguyễn Bá Thành	Tiến sĩ		Thú y	Thú y
38.	Vũ Thị Ngọc Lương	Thạc sĩ		Chăn nuôi	Thú y
39.	Lê Thị Bích Thủy	Thạc sĩ		Thú y	Thú y
40.	Huỳnh Thị Bạch Yến	Tiến sĩ		Nông nghiệp	Thú y
41.	Trần Văn Chính	Tiến sĩ		Chăn nuôi động vật nông nghiệp	Thú y
42.	Nguyễn Thị Kim Oanh	Thạc sĩ		Thú y	Thú y
43.	Lâm Trần Khanh	Thạc sĩ		Thú y	Thú y
44.	Nguyễn Thị Thu Trang	Thạc sĩ		Nông nghiệp	Thú y

<b>STT<sup>(*)</sup></b>	<b>Họ và tên<sup>(*)</sup></b>	<b>Trình độ đào tạo<sup>(*)</sup></b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo<sup>(*)</sup></b>	<b>Ngành.tham gia giảng dạy đại học</b>
45.	Vũ Thị Hồng	Thạc sĩ		Thú y	Thú y
46.	Lưu Thị Bích Phượng	Thạc sĩ		Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	Thú y
47.	Nguyễn Thị Thương	Tiến sĩ		Thú y	Thú y
48.	Trần Đức Lượng	Tiến sĩ		Hoá học	Thú y
49.	Nguyễn Thủy Dung	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
50.	Nguyễn Hữu Khánh	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
51.	Lê Thị Mai	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
52.	Trần Văn Khiêm	Tiến sĩ		Kỹ thuật cơ khí	Công trình giao thông
53.	Đặng Hoàng Anh	Tiến sĩ		Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSDT: <http://ltvu.edu.vn/Tin-Tuyen-Sinh/411/De-an-tuyen-sinh-nam-2024-Truong-Dai-hoc-Luong-The-Vinh-NTB>